

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Mã chứng khoán: ACC

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D\_3\_CN, Đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3567.200

Fax: 0274.3567.201

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Hồng Tuyên** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ    ☐ theo yêu cầu    ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **“Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2017” và “Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017”.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2018 tại đường dẫn: [www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong](http://www.becamexacc.com.vn/vi/quan-he-co-dong).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2017;

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2017



**NGUYỄN HỒNG TUYÊN**

**Ổ    Á**

- Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX  
DN: c=VN, st=Bình Dương,  
l=Bến Cát, cn=CÔNG TY CỔ  
PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX,  
0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:3700926112  
Date: 2018.01.29 16:46:35  
+07'00'

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CP BÊ TÔNG BECAMEX.**
- Địa chỉ: **Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, P.Mỹ Phước, TX.Bến Cát, T.Bình Dương.**
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: **3700926112**, đăng ký thay đổi lần **5** ngày **19/6/2015.**
- Ngành nghề kinh doanh chính:
  - ✓ **Xây dựng công trình công ích chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
  - ✓ **Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết:** Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cầu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.
  - ✓ **Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết:** mua bán công bê tông cốt thép các loại; bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cầu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cầu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.
  - ✓ **Xây dựng nhà các loại chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
  - ✓ **Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết:** Thi công, xây dựng các công trình giao thông;
  - ✓ **Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí chi tiết:** Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, và điều hoà không khí; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
  - ✓ **Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết:** cho thuê xe máy, thiết bị. Lắp đặt hệ thống điện.
  - ✓ **Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết:** Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
  - ✓ **Sản xuất các cầu kiện kim loại chi tiết:** Sản xuất các cầu kiện kim loại;
  - ✓ **Chuẩn bị mặt bằng chi tiết:** San lấp mặt bằng;



- ✓ **Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết:** Xây dựng nền móng; Đóng cọc, ép cọc;
- ✓ **Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp;**
- ✓ **Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết:** Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hoá chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hoá chất bảng 1 theo Công ước quốc tế);
- ✓ **Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết:** Mua bán mặt hàng trang trí nội thất

- Mã số thuế: **3700926112**.

*Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 6 tháng 10 năm 2015, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Căn cứ kết quả kinh doanh quý 4 năm 2017, Công ty cổ phần bê tông Becamex xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 như sau:

Doanh thu quý 4.2017 giảm so với quý 4.2016 là do khối lượng đang thi công còn dở dang tính đến 31.12.2017 chưa nghiệm thu trong quý 4 năm 2017 là 82.399.026.788 (đồng) so với quý 4 năm 2016 là 16.227.243.719 (đồng).

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2017 so với Quý 4 năm 2016 .

*Trân trọng!*

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Công Ty CP Bê Tông Becamex

  
**NGUYỄN HỒNG TUYẾN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**  
**MÃ CHỨNG KHOÁN: ACC**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

**TRỤ SỞ CHÍNH:**

- Trụ sở: Lô D\_3\_CN, Đường N7 – KCN Mỹ Phước – phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát – tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 0650.3567200
- Fax : 0650.3567201
- Email : [becamexacc@gmail.com](mailto:becamexacc@gmail.com)
- Website : [www.becamexacc.com.vn](http://www.becamexacc.com.vn)



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Lô D\_3\_CN, đường N7, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

## MỤC LỤC

|                                                                                                                    | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1. Mục lục                                                                                                         | 1     |
| 2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017                                                 | 2-5   |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 6-7   |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017           | 8-9   |
| 5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ<br>Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017    | 10-33 |
| 6. Phụ lục                                                                                                         | 34-37 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>180.167.064.707</b> | <b>165.901.067.434</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.483.894.229</b>   | <b>5.002.018.701</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 5.483.894.229          | 5.002.018.701          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>60.413.644.162</b>  | <b>114.547.237.890</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 60.937.865.266         | 113.878.873.186        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 92.847.521             | 1.012.092.478          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 51.960.801             | 86.313.706             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (669.029.426)          | (430.041.480)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>111.630.800.492</b> | <b>43.617.003.101</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 111.630.800.492        | 43.617.003.101         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.638.725.824</b>   | <b>2.734.807.742</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 2.209.845.863          | 2.734.807.742          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 428.879.961            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>112.498.972.315</b> | <b>110.434.878.446</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>26.323.617.801</b>  | <b>31.298.238.211</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 16.615.834.303         | 21.551.035.686         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 110.905.038.707        | 107.591.402.343        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (94.289.204.404)       | (86.040.366.657)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 9.707.783.498          | 9.747.202.525          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 13.340.427.330         | 12.976.827.330         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (3.632.643.832)        | (3.229.624.805)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | <b>21.818.182</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | -                      | 21.818.182             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>84.853.404.178</b>  | <b>77.975.224.874</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.11        | 60.800.851.200         | 56.300.851.200         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.11        | 26.547.500.000         | 26.547.500.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.11        | (2.494.947.022)        | (4.873.126.326)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.321.950.336</b>   | <b>1.139.597.179</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 1.321.950.336          | 1.139.597.179          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>292.666.037.022</b> | <b>276.335.945.880</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     |            |             |                        |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>103.372.195.625</b> | <b>89.832.093.873</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>101.173.174.288</b> | <b>89.832.093.873</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 68.265.552.141         | 55.072.101.544        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 1.269.662.983          | 1.220.760.265         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 1.062.086.149          | 2.962.717.111         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 2.210.873.638          | 2.355.394.125         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 505.700.847            | 1.136.194.417         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 1.481.267.089          | 4.317.665.038         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 25.326.182.155         | 17.064.669.024        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.19        | 870.774.959            | 1.990.604.860         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 181.074.327            | 3.711.987.489         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.199.021.337</b>   | <b>-</b>              |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 2.199.021.337          | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>189.293.841.397</b> | <b>186.503.852.007</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>189.293.841.397</b> | <b>186.503.852.007</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.21        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.21a       | 1.527.143.181          | 1.527.143.181          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        | V.21a       | 9.055.511.950          | 9.055.511.950          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.21a       | 56.123.821.471         | 56.123.821.471         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.21a       | 22.587.364.795         | 19.797.375.405         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.797.375.405          | (11.849.542.971)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 20.789.989.390         | 31.646.918.376         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>292.666.037.022</b> | <b>276.335.945.880</b> |

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018


Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởngNguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 4           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 56.607.437.217  | 93.070.645.486 | 218.271.470.810                    | 326.730.214.062 |                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 279.235.800     | 14.280.900     | 450.788.300                        | 14.280.900      |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 56.328.201.417  | 93.056.364.586 | 217.820.682.510                    | 326.715.933.162 |                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 47.488.658.011  | 75.591.323.827 | 177.268.514.418                    | 257.239.976.272 |                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 8.839.543.406   | 17.465.040.759 | 40.552.168.092                     | 69.475.956.890  |                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 7.816.095       | 3.376.422      | 6.825.077.783                      | 6.564.062.698   |                  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | (2.053.447.464) | 76.604.754     | (1.354.101.616)                    | 4.152.632.461   |                  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 324.731.840     | 276.296.855    | 1.024.077.688                      | 1.049.867.921   |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 2.261.871.157   | 3.617.372.919  | 8.236.533.068                      | 12.801.303.069  |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 3.742.388.902   | 3.706.677.611  | 14.497.734.096                     | 15.868.131.200  |                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 4.896.546.906   | 10.067.761.897 | 25.997.080.327                     | 43.217.952.858  |                  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 33.893          | 514.813        | 1.122.797.526                      | 4.937.613       |                  |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 71.499          | 38.873         | 116.951                            | 5.096.005       |                  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (37.606)        | 475.940        | 1.122.680.575                      | (158.392)       |                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4.896.509.300   | 10.068.237.837 | 27.119.760.902                     | 43.217.794.466  |                  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.14       | 979.301.860     | 1.722.534.895  | 4.080.072.181                      | 5.907.453.326   |                  |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ



# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                 | Quý 4   |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------|---------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                                 | Năm nay | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52      |               |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 60      | 8.345.702.942 | 23.039.688.721                     | 37.310.341.140 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70      | VL10          | -                                  | -              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                  | 71      | VL10          | -                                  | -              |

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

  
Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hồng Tuyền  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 27.119.760.902                     | 43.217.794.466          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.8, V.9    | 8.651.856.774                      | 8.500.874.622           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (1.059.999.922)                    | 5.137.037.963           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                  | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (6.802.793.940)                    | (6.499.003.631)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 1.024.077.688                      | 1.049.867.921           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                  | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 28.932.901.502                     | 51.406.571.341          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 53.465.725.821                     | (30.772.020.158)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (68.013.797.391)                   | 11.388.314.501          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 18.100.922.054                     | (12.946.978.483)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 342.608.722                        | (1.763.742.467)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (1.024.077.688)                    | (1.049.867.921)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14        | (3.294.927.079)                    | (26.397.199.053)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.20        | (5.780.612.493)                    | (4.564.069.565)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>22.728.743.448</b>              | <b>(14.698.991.805)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.8, V.9    | (3.655.418.182)                    | (6.550.114.727)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 2.727.273                          | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                  | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | V.11        | (4.500.000.000)                    | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 6.800.066.667                      | 6.499.003.631           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(1.352.624.242)</b>             | <b>(51.111.096)</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.18        | 8.678.946.000           | 32.063.127.342          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.18        | (8.564.159.678)         | (29.185.656.058)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (21.009.030.000)        | (21.993.450.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(20.894.243.678)</i> | <i>(19.115.978.716)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>481.875.528</b>      | <b>(33.866.081.617)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> |             | <b>5.002.018.701</b>    | <b>38.868.100.318</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> |             | <b>5.483.894.229</b>    | <b>5.002.018.701</b>    |

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

  
Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần bê tông Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh công bê tông cốt thép, bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng các loại; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các công ty con*

| Tên công ty                        | Địa chỉ trụ sở chính                                      | Hoạt động kinh doanh chính     | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex | xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương               | Khai thác đá vật liệu xây dựng | 74,66%        | 74,66%        | 74,66%                 |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình  | ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá    | 60%           | 60%           | 60%                    |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 333 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 350 nhân viên).

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí bản quyền phần mềm***

Chi phí phần mềm diệt virus Kaspersky được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Các chi phí trả trước dài hạn khác***

Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 14       |
| Máy móc và thiết bị             | 02 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 06 - 08       |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (42 năm).

##### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao như sau:

| <u>Loại phần mềm máy tính</u>    | <u>Số năm</u> |
|----------------------------------|---------------|
| Phần mềm kế toán doanh nghiệp    | 08            |
| Website ACC                      | 02            |
| Chương trình sản xuất kinh doanh | 05            |

##### ***Thiết kế sản phẩm***

Chi phí cho các hoạt động triển khai liên quan đến việc ứng dụng những kết quả nghiên cứu tiêu chuẩn kỹ thuật để sản xuất sản phẩm. Chi phí này được khấu hao từ 02 đến 08 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình thi công, được lập cho từng công trình thi công có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên giá trị công trình thi công có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình thi công không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **15. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

#### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 501.390.695          | 228.649.764          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.982.503.534        | 4.773.368.937        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.483.894.229</b> | <b>5.002.018.701</b> |

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                            | <b>57.059.107.183</b> | <b>107.484.512.602</b> |
| Tổng công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | 27.047.740.448        | 17.334.297.385         |
| Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương                   | 390.570.818           | 246.877.169            |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật                         | 28.431.204.710        | 88.980.407.185         |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương                 | 735.667.350           | 185.788.925            |
| Công ty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng Việt                        | 46.058.548            | 186.058.548            |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam                   | 383.709.309           | 551.083.390            |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình                                   | 24.156.000            | -                      |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                          | <b>3.878.758.083</b>  | <b>6.394.360.584</b>   |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>60.937.865.266</b> | <b>113.878.873.186</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối kỳ        | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>                |                   | <b>202.368.153</b>   |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex         | -                 | 152.880.053          |
| Công ty cổ phần bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex | -                 | 49.488.100           |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>               | <b>92.847.521</b> | <b>809.724.325</b>   |
| Công ty cổ phần UTC2                              | -                 | 225.000.000          |
| Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm                   | -                 | 273.876.851          |
| Công ty TNHH Cơ Khí Khắc Đạo                      | 13.200.000        | -                    |
| Công ty TNHH ICA Việt Nam                         | 18.900.000        | -                    |
| Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa                         | 13.148.035        | -                    |
| Công ty TNHH Thiết Bị KH Kỹ Thuật Mỹ Thành        | 37.317.500        | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                             | 10.281.986        | 310.847.474          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>92.847.521</b> | <b>1.012.092.478</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                    | Số cuối kỳ        |          | Số đầu năm        |          |
|------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                                    | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| Tạm ứng                            | 8.222.000         | -        | 81.315.813        | -        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 42.000.000        | -        | -                 | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 1.738.801         | -        | 4.997.893         | -        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>51.960.801</b> | <b>-</b> | <b>86.313.706</b> | <b>-</b> |

**5. Nợ xấu**

|                                                                                                | Số cuối kỳ        |             |                        | Số đầu năm        |             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|
|                                                                                                | Thời gian quá hạn | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Hùng Phát – Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm       | 173.194.526 | -                      | Trên 03 năm       | 173.194.526 | -                      |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng Lộc Hoàng Gia – Phải thu tiền bán hàng                | Trên 03 năm       | 95.089.291  | -                      | Trên 03 năm       | 95.089.291  | -                      |
| Công ty TNHH thương mại xây dựng cầu đường Trương Hoàng Long – Phải thu tiền bán hàng          | Từ 02 đến 03 năm  | 189.298.335 | -                      | Từ 02 đến 03 năm  | 189.298.335 | 56.789.500             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                                              | Thời gian<br>quá hạn | Số cuối kỳ         |                           | Thời gian quá<br>hạn | Số đầu năm         |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|                                                                                              |                      | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |                      | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần<br>Xây dựng Giao<br>thông Thủy Lợi<br>Bình Dương - Phải<br>thu tiền bán hàng | Từ 02 đến 03<br>năm  | 260.283.494        | 78.085.049                |                      |                    |                           |
| Công ty TNHH<br>MTV Tư Vấn Đầu<br>Tư Xây Dựng Việt<br>- Phải thu tiền bán<br>hàng            | Trên 01 năm          | 46.058.548         | 46.058.548                |                      |                    |                           |
| Phải thu các tổ<br>chức khác                                                                 | Trên 03 năm          | 29.248.828         | -                         | Trên 03 năm          | 29.248.828         | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                                                  |                      | <b>793.173.022</b> | <b>124.143.597</b>        |                      | <b>486.830.980</b> | <b>56.789.500</b>         |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 430.041.480        | 386.372.917        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 238.987.946        | 43.668.563         |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>669.029.426</b> | <b>430.041.480</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                         | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 17.827.598.435         | -        | 16.158.710.428        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 120.170.811            | -        | 156.776.975           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở<br>dang | 82.399.026.788         | -        | 16.227.243.719        | -        |
| Thành phẩm                              | 11.194.846.351         | -        | 11.013.596.040        | -        |
| Hàng hóa                                | 58.908.974             | -        | 60.675.939            | -        |
| Hàng gửi đi bán                         | 30.249.133             | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>111.630.800.492</b> | <b>-</b> | <b>43.617.003.101</b> | <b>-</b> |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                          | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay<br>thế | 1.298.520.042        | 1.644.893.610        |
| Chi phí vận chuyển đá                                    | 653.576.113          | 848.576.564          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác                      | 257.749.708          | 241.337.568          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.209.845.863</b> | <b>2.734.807.742</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                   | 1.284.585.794        | 1.053.584.085        |
| Chi phí bản quyền phần mềm         | 28.583.245           | 66.694.249           |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 8.781.297            | 19.318.845           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.321.950.336</b> | <b>1.139.597.179</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 11.629.778.901         | 60.412.891.589        | 33.494.684.464                  | 1.710.281.208             | 343.766.181                   | 107.591.402.343        |
| Mua sắm mới                           | -                      | 650.000.000           | 2.663.636.364                   | -                         | -                             | 3.313.636.364          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>11.629.778.901</b>  | <b>61.062.891.589</b> | <b>36.158.320.828</b>           | <b>1.710.281.208</b>      | <b>343.766.181</b>            | <b>110.905.038.707</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                               |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 5.099.993.894          | 50.721.976.765        | 14.339.110.950                  | 531.913.249               | 213.572.572                   | 70.906.567.430         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 8.374.203.645          | 51.909.683.621        | 24.204.684.936                  | 1.324.443.119             | 227.351.336                   | 86.040.366.657         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.065.155.668          | 4.363.508.490         | 2.642.923.825                   | 127.800.180               | 49.449.584                    | 8.248.837.747          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>9.439.359.313</b>   | <b>56.273.192.111</b> | <b>26.847.608.761</b>           | <b>1.452.243.299</b>      | <b>276.800.920</b>            | <b>94.289.204.404</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                            | 3.255.575.256          | 8.503.207.968         | 9.289.999.528                   | 385.838.089               | 116.414.845                   | 21.551.035.686         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>2.190.419.588</b>   | <b>4.789.699.478</b>  | <b>9.310.712.067</b>            | <b>258.037.909</b>        | <b>66.965.261</b>             | <b>16.615.834.303</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                               |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                     | -                               | -                         | -                             | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                     | -                               | -                         | -                             | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.985.230.835 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (xem thuyết minh số V.18).

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm máy tính | Thiết kế sản phẩm  | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                                |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 11.769.135.713        | 605.759.800                    | 601.931.817        | 12.976.827.330        |
| Mua sắm mới                           | -                     | 13.600.000                     | 350.000.000        | 363.600.000           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>11.769.135.713</b> | <b>619.359.800</b>             | <b>951.931.817</b> | <b>13.340.427.330</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                                |                    |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | 100.610.000                    | 474.659.090        | 575.269.090           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                                |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 2.265.091.593         | 421.630.483                    | 542.902.729        | 3.229.624.805         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 246.858.288           | 78.667.516                     | 77.493.223         | 403.019.027           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>2.511.949.881</b>  | <b>500.297.999</b>             | <b>620.395.952</b> | <b>3.632.643.832</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                                |                    |                       |
| Số đầu năm                            | 9.504.044.120         | 184.129.317                    | 59.029.088         | 9.747.202.525         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>9.257.185.832</b>  | <b>119.061.801</b>             | <b>331.535.865</b> | <b>9.707.783.498</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                                |                    |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                     | -                              | -                  | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                     | -                              | -                  | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | Số đầu năm        | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 21.818.182        | -                          | -                            | (21.818.182)         | -          |
| <b>Cộng</b>             | <b>21.818.182</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                     | <b>(21.818.182)</b>  | <b>-</b>   |

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                                          | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                          | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                            | <b>60.800.851.200</b> | <b>(394.563.582)</b>   | <b>45.243.960.000</b> | <b>-</b>               |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex <sup>(i)</sup>                        | 47.134.351.200        |                        | 45.243.960.000        | -                      |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình <sup>(ii)</sup>                        | 13.666.500.000        | (394.563.582)          | 9.166.500.000         | -                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                    | <b>26.547.500.000</b> | <b>(2.100.383.440)</b> | <b>26.547.500.000</b> | <b>(4.873.126.326)</b> |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước <sup>(iii)</sup>                      | 24.900.000.000        | (2.100.383.440)        | 24.900.000.000        | (4.873.126.326)        |
| Công ty cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương <sup>(iii)</sup> | 1.647.500.000         | -                      | 1.647.500.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>87.348.351.200</b> | <b>(2.494.947.022)</b> | <b>82.848.351.200</b> | <b>(4.873.126.326)</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700927878 thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần khoáng sản Becamex 47.134.351.200 VND, tương đương 74,66% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701799724 thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình 9.616.500.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Tháng 11 năm 2017, Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình tiến hành huy động thêm vốn để đầu tư dây chuyền sản xuất cát nghiền mới với số vốn huy động là 7.500.000.000 VND với tỷ lệ huy động là 1:0,5. Việc huy động vốn góp này không làm thay đổi tỷ lệ lợi ích của các cổ đông hiện tại. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp vốn lần 2 vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình với số tiền là 4.500.000.000 VND.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước 24.900.000.000 VND, tương đương 12,45% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 3700696042 thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng giao thông thủy lợi Bình Dương 1.647.500.000 VND, tương đương 10,98% vốn điều lệ.

*Giá trị hợp lý*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### *Tình hình hoạt động của các công ty con*

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

### *Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 4.873.126.326        | 1.770.361.786        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 394.563.582          | 3.102.764.540        |
| Hoàn nhập dự phòng         | (2.772.742.886)      | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>2.494.947.022</b> | <b>4.873.126.326</b> |

### *Giao dịch với các công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

|                                                  | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b><i>Công ty cổ phần khoáng sản Becamex</i></b> |               |                 |
| Mua nguyên vật liệu                              | 1.703.373.910 | 1.318.810.399   |
| Bán thành phẩm                                   |               |                 |
| Cung cấp dịch vụ                                 | 4.582.000     | -               |
| Thuê dịch vụ                                     | 54.545.454    | 54.545.454      |
| <b><i>Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình</i></b>  |               |                 |
| Mua nguyên vật liệu                              | 23.456.250    | -               |
| Cung cấp dịch vụ                                 | 21.960.000    | -               |

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                            | <b>11.489.260.145</b> | <b>8.591.838.259</b>  |
| Tổng công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | 168.418.469           | 146.908.476           |
| Công ty CP kinh doanh và phát triển Bình Dương                      | 4.310.272.797         | 3.825.457.714         |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex                | 752.852.500           | 208.552.500           |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex                                  | 5.789.999.255         | 4.266.858.169         |
| Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Becamex                           | 418.064.924           | -                     |
| Công ty cổ phần thể thao - bóng đá Bình Dương                       | -                     | 91.900.000            |
| Công ty cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương                        | 8.002.200             | 10.511.400            |
| Công ty CP công nghệ & truyền thông Việt Nam                        | 41.650.000            | 41.650.000            |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>                        | <b>56.776.291.996</b> | <b>46.480.263.285</b> |
| Công ty TNHH cung ứng nhựa đường                                    | 7.482.538.700         | 2.458.067.700         |
| Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông      | 7.785.851.300         | 6.359.047.200         |
| Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex – Chi nhánh Sài Gòn              | -                     | 1.428.332.400         |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Thượng Phương            | 4.147.456.791         | 5.418.686.714         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                         | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH lưới thép hàn Song Hợp Lực | 1.302.140.873         | 6.115.165.378         |
| Công ty TNHH MTV Văn Tiến Nghĩa         | 3.760.101.404         | 4.190.474.905         |
| Các nhà cung cấp khác                   | 32.298.202.928        | 20.510.488.988        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>68.265.552.141</b> | <b>55.072.101.544</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Cầu đường Hùng Minh | -                    | 709.743.100          |
| Công ty cổ phần Xây dựng An Phước Bình Dương         | -                    | 104.453.906          |
| Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí và Xây dựng Hồng Hà     | -                    | 117.867.420          |
| Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hoàng Gia Phúc       | 175.455.060          | -                    |
| Công ty cổ phần SetiaBecamex                         | 824.044.204          | -                    |
| Các khách hàng khác                                  | 270.163.719          | 288.695.839          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.269.662.983</b> | <b>1.220.760.265</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|----------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.747.480.635        | 708.397.962                 | (3.455.878.597)                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 194.156.758          | 4.080.072.181               | (3.294.927.079)                | 979.301.860          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 21.079.718           | 486.014.551                 | (424.309.980)                  | 82.784.289           |
| Các loại thuế khác         | -                    | 3.000.000                   | (3.000.000)                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.962.717.111</b> | <b>5.277.484.694</b>        | <b>(7.178.115.656)</b>         | <b>1.062.086.149</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 4.896.509.300 | 10.068.237.837  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |               |                 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | -             | 2.147.784.844   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -             | 554.056.095     |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 4.896.509.300 | 11.661.966.586  |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -             | -               |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 4.896.509.300 | 11.661.966.586  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                     | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 20%                | 20%                  |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i> | <i>979.301.860</i> | <i>2.332.393.317</i> |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>                   | <i>-</i>           | <i>(609.858.422)</i> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                      | <b>979.301.860</b> | <b>1.722.534.895</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Phải trả người lao động**

|                                               | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả công nhân viên                       | 1.941.848.712        | 2.123.592.767        |
| Phải trả người lao động theo hợp đồng thời vụ | 269.024.926          | 231.801.358          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.210.873.638</b> | <b>2.355.394.125</b> |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ                    | 85.700.847         | 770.739.871          |
| Lương bổ sung                      | -                  | -                    |
| Chi phí quà tặng                   | 300.000.000        | 263.636.364          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 120.000.000        | 101.818.182          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>505.700.847</b> | <b>1.136.194.417</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                       | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                                                         | <i>-</i>             | <i>3.000.000.000</i> |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên – Cổ tức phải trả | -                    | 3.000.000.000        |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                                           | <i>1.481.267.089</i> | <i>1.317.665.038</i> |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội                                                   | 475.033.125          | 276.770.968          |
| Chi phí duy tu, bảo dưỡng xe                                                          | 450.104.108          | 560.211.251          |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                                                                  | 65.000.000           | 65.000.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                            | 18.820.000           | 27.850.000           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                                      | 472.309.856          | 387.832.819          |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>1.481.267.089</b> | <b>4.317.665.038</b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                             |                       |                       |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương <sup>(i)</sup> | 6.747.990.319         | 17.064.669.024        |
| Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai <sup>(ii)</sup>              | 18.578.191.836        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>25.326.182.155</b> | <b>17.064.669.024</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                       | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm            | 25.211.395.833        | 14.187.197.740        |
| Số tiền vay phát sinh | 8.678.946.000         | 32.063.127.342        |
| Số tiền vay đã trả    | (8.564.159.678)       | (29.185.656.058)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>25.326.182.155</b> | <b>17.064.669.024</b> |

Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành công trình thi công.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>  |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 3.426.113.652        | 2.053.722.943                         | (5.368.214.510)         | 111.622.085        |
| Quỹ phúc lợi                      | 98.613.854           | 195.976.388                           | (225.138.000)           | 69.452.242         |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 187.259.983          | -                                     | (187.259.983)           | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.711.987.489</b> | <b>2.249.699.331</b>                  | <b>(5.780.612.493)</b>  | <b>181.074.327</b> |

**21. Vốn chủ sở hữu****21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                                     | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | 73.367.040.000         | 73.367.040.000         |
| Các cổ đông khác                                                    | 26.632.960.000         | 26.632.960.000         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**21c. Cổ phiếu**

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| -                                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**21d. Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017, Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|                                                                        | Số được<br>phân phối  | Số đã trích<br>trong năm 2016 | Số trích<br>trong năm 2017 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|
| • Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế) : | 5.617.796.181         | 5.617.796.181                 | -                          |
| • Trích thưởng Ban điều hành (tỷ lệ 0,5% lợi nhuận sau thuế) :         | 187.259.983           | 187.259.983                   | -                          |
| • Chi trả cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 18% vốn điều lệ) :             | 18.000.000.000        | -                             | 18.000.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>23.805.056.164</b> | <b>5.805.056.164</b>          | <b>18.000.000.000</b>      |

Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 thông qua với số tiền: 2.249.699.331 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                      | Quý 4                 |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
| Doanh thu bán thành phẩm             | 19.613.945.002        | 22.349.570.840        |
| Doanh thu thi công công trình        | 36.035.938.721        | 66.945.778.625        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa | 957.553.494           | 3.775.296.021         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>56.607.437.217</b> | <b>93.070.645.486</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.11, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                             | Quý 4                 |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNIII một thành viên</b> |                       |                       |
| Bán thành phẩm                                                              | 4.426.814.672         | 13.911.425.600        |
| Cung cấp dịch vụ thi công công trình                                        | 17.434.129.341        | 6.684.569.902         |
| Bán hàng hóa                                                                | 3.600.000             | 70.885.200            |
| Cung cấp dịch vụ                                                            | 103.261.616           | 18.348.128            |
| <b>Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương</b>                  |                       |                       |
| Bán thành phẩm                                                              | 1.869.273.600         | -                     |
| Cung cấp dịch vụ thi công công trình                                        | -                     | 111.562.182           |
| Bán hàng hóa                                                                | 26.063.200            | -                     |
| <b>Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương</b>                    |                       |                       |
| Bán thành phẩm                                                              | 64.017.250            | -                     |
| Bán hàng hóa                                                                | 3.717.630             | -                     |
| <b>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật</b>                          |                       |                       |
| Bán thành phẩm                                                              | 125.618.150           | 14.306.874.477        |
| Cung cấp dịch vụ thi công công trình                                        | 14.729.146.554        | 36.805.809.217        |
| Bán hàng hóa                                                                | 120.268.000           | 594.440.467           |
| Cung cấp dịch vụ                                                            | 4.400.000             | 1.251.964.867         |
| <b>Công ty cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương</b>                         |                       |                       |
| Bán thành phẩm                                                              | -                     | 8.554.200             |
| <b>Công ty cổ phần công nghệ &amp; truyền thông Việt Nam.</b>               |                       |                       |
| Bán thành phẩm                                                              | 309.840.520           | -                     |
| Cung cấp dịch vụ thi công công trình                                        | 5.000.000             | -                     |
| Bán hàng hóa                                                                | 114.000               | -                     |
| Cung cấp dịch vụ                                                            | 4.550.000             | -                     |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                      |                       |                       |
| Khoản hàng bán bị trả lại                                                   | 279.235.800           | -                     |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                  |                       |                       |
|                                                                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                          | 13.735.587.115        | 15.891.834.742        |
| Giá vốn của thi công công trình                                             | 33.067.966.064        | 56.956.380.051        |
| Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp                                   | 685.104.832           | 2.743.109.034         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>47.488.658.011</b> | <b>75.591.323.827</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                           | Quý 4            |                  |
|---------------------------|------------------|------------------|
|                           | Năm nay          | Năm trước        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 7.816.095        | 3.376.422        |
| <b>Cộng</b>               | <b>7.816.095</b> | <b>3.376.422</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                                    | Quý 4                  |                   |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                    | Năm nay                | Năm trước         |
| Chi phí lãi vay                                    | 324.731.840            | 276.296.855       |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác           | 394.563.582            | -                 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (2.772.742.886)        | (199.692.101)     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>(2.053.447.464)</b> | <b>76.604.754</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                  | Quý 4                |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 851.243.336          | 1.120.640.315        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 404.586.971          | 797.175.408          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 4.161.863            | 41.718.313           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.169.885           | 216.751.120          |
| Chi phí thuê xe vận chuyển       | 544.154.422          | 1.108.184.382        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 416.554.680          | 332.903.381          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.261.871.157</b> | <b>3.617.372.919</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Quý 4                |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.988.635.205        | 2.160.504.310        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 52.288.275           | 77.006.224           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 20.950.750           | 97.252.346           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 271.121.882          | 301.905.924          |
| Chi phí dự phòng                 | 238.987.946          | 43.668.563           |
| Thuế, phí và lệ phí              | -                    | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác   | 841.887.176          | 795.397.191          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 328.517.668          | 230.943.053          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.742.388.902</b> | <b>3.706.677.611</b> |

**8. Lãi trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 4                 |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 42.583.390.669        | 35.879.454.823        |
| Chi phí nhân công                | 8.091.211.767         | 8.029.678.661         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.172.901.356         | 2.221.756.485         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.083.729.318        | 14.584.899.772        |
| Chi phí khác                     | 1.092.847.296         | 691.770.013           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>70.024.080.406</b> | <b>61.407.559.754</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Quý 4              |                    |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | Năm nay            | Năm trước          |
| Tiền lương  | 330.930.000        | 330.930.000        |
| Tiền thưởng | 117.590.000        | 3.000.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>448.520.000</b> | <b>333.930.000</b> |

#### *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                                  | Mối quan hệ           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên | Công ty mẹ            |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex                                  | Công ty con           |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình                                   | Công ty con           |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương                 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần nước - môi trường Bình Dương                        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước                                  | Công ty cùng Tập đoàn |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan khác</b>                            | <b>Mối quan hệ</b>                                                  |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần kinh doanh và thể thao Bình Dương    | Công ty cùng Tập đoàn                                               |
| Công ty cổ phần thể thao - bóng đá Bình Dương        | Công ty cùng Tập đoàn                                               |
| Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam   | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                     |
| Công ty CP PT hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước  | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                     |
| Công ty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng Việt         | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex            | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.11 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                   | <b>Quý 4</b>   |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                                                   | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| <b><i>Tổng công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i></b> |                |                  |
| Chi phí thuê đất                                                                  | 109.366.075    | 108.693.053      |
| Phí quản lý                                                                       | 65.624.453     | 64.845.670       |
| Thuê xe vận chuyển                                                                | -              | 3.010.928        |
| <b><i>Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương</i></b>                 |                |                  |
| Mua nguyên vật liệu                                                               | 2.866.482.667  | 2.064.292.802    |
| Mua dịch vụ                                                                       | 64.368.057     | 4.545.454        |
| <b><i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang – Becamex</i></b>                |                |                  |
| Mua nguyên vật liệu                                                               | 684.411.362    | 402.775.001      |
| <b><i>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex</i></b>                           |                |                  |
| Mua nguyên vật liệu                                                               | 1.480.115.000  | 211.125.000      |
| <b><i>Công ty cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương</i></b>                        |                |                  |
| Phí tiền nước                                                                     | 24.026.666     | 25.985.143       |
| Phí dịch vụ                                                                       | 4.466.000      | 7.306.000        |
| <b><i>Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông Việt Nam</i></b>                  |                |                  |
| Phí dịch vụ                                                                       | 4.500.000      | 4.500.000        |
| <b><i>Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật</i></b>                         |                |                  |
| Phí dịch vụ                                                                       | 6.986.238      | 11.085.331       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                          | Quý 4       |            |
|----------------------------------------------------------|-------------|------------|
|                                                          | Năm nay     | Năm trước  |
| <i>Công ty cổ phần thể thao- bóng đá Bình Dương</i>      |             |            |
| Phí dịch vụ                                              | -           | 83.545.454 |
| <i>Công ty cổ phần kinh doanh và thể thao Bình Dương</i> |             |            |
| Phí dịch vụ                                              | 100.000.000 | 30.000.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh công thành phẩm: sản xuất và kinh doanh ống cống thoát nước các loại.
- Lĩnh vực thi công công trình: trải thảm nhựa đường, thi công thảm bê tông xi măng, thi công sơn đường và lắp đặt cống.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa: mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe, máy móc thiết bị.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 02 đính kèm.

#### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018

  
Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Tuyên  
Tổng Giám đốc



# **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước              | 100.000.000.000           | 1.527.143.181           | 9.055.511.950              | 56.123.821.471           | 13.150.457.029                          | 179.856.933.631  |
| Lợi nhuận trong kỳ trước         | -                         | -                       | -                          | -                        | 37.310.341.140                          | 37.310.341.140   |
| Trích lập các quỹ trong kỳ trước | -                         | -                       | -                          | -                        | (5.783.102.877)                         | (5.783.102.877)  |
| Chia cổ tức trong kỳ trước       | -                         | -                       | -                          | -                        | (25.000.000.000)                        | (25.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước              | 100.000.000.000           | 1.527.143.181           | 9.055.511.950              | 56.123.821.471           | 19.677.695.292                          | 186.384.171.894  |
| Số dư đầu năm nay                | 100.000.000.000           | 1.527.143.181           | 9.055.511.950              | 56.123.821.471           | 19.797.375.405                          | 186.503.852.007  |
| Lợi nhuận trong kỳ này           | -                         | -                       | -                          | -                        | 23.039.688.721                          | 23.039.688.721   |
| Trích lập các quỹ trong kỳ       | -                         | -                       | -                          | -                        | (2.249.699.331)                         | (2.249.699.331)  |
| Chia cổ tức trong kỳ             | -                         | -                       | -                          | -                        | (18.000.000.000)                        | (18.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này                | 100.000.000.000           | 1.527.143.181           | 9.055.511.950              | 56.123.821.471           | 22.587.364.795                          | 189.293.841.397  |

Đơn vị tính: VND

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2018



*(Signature)*  
 Nguyễn Thị Thủy Vân  
 Kế toán trưởng

*(Signature)*  
 Văn Thị Anh Đào  
 Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D 3 CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| Kỳ này                                                                                                                | Lĩnh vực kinh doanh thành phẩm | Lĩnh vực thi công công trình | Lĩnh vực cung cấp dịch vụ, hàng hóa | Các khoản loại trừ | Cộng                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 19.334.709.202                 | 36.035.938.721               | 957.553.494                         | -                  | 56.328.201.417        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                              | -                            | -                                   | -                  | -                     |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>19.334.709.202</b>          | <b>36.035.938.721</b>        | <b>957.553.494</b>                  | -                  | <b>56.328.201.417</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 4.423.251.276                  | 2.875.024.425                | 272.448.662                         | -                  | 7.570.724.363         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                |                                |                              |                                     |                    | (4.735.441.016)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                                |                              |                                     |                    | 2.835.283.347         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                                |                              |                                     |                    | 7.816.095             |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                                |                              |                                     |                    | 2.053.447.464         |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                                |                              |                                     |                    | 33.893                |
| Chi phí khác                                                                                                          |                                |                              |                                     |                    | (71.499)              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                                |                              |                                     |                    | (979.301.860)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                                |                              |                                     |                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                                |                              |                                     |                    | <b>3.917.207.440</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>494.200.000</b>             | -                            | -                                   | -                  | <b>494.200.000</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>878.573.637</b>             | <b>1.339.223.539</b>         | -                                   | -                  | <b>2.217.797.176</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | -                              | -                            | -                                   | -                  | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX**

Địa chỉ: Lô D\_3\_CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

|                                                                                                                       | Lĩnh vực kinh doanh<br>thành phẩm | Lĩnh vực thi công<br>công trình | Lĩnh vực cung cấp<br>dịch vụ, hàng hóa | Các khoản loại trừ | Cộng                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                                                                                                       |                                   |                                 |                                        |                    |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 22.335.289.940                    | 66.945.778.625                  | 3.775.296.021                          | -                  | 93.056.364.586        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                                 | -                               | -                                      | -                  | -                     |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>22.335.289.940</b>             | <b>66.945.778.625</b>           | <b>3.775.296.021</b>                   |                    | <b>93.056.364.586</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       |                                   |                                 |                                        |                    |                       |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                | 6.443.455.198                     | 9.989.398.574                   | 1.032.186.987                          | -                  | 17.465.040.759        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     |                                   |                                 |                                        |                    | (7.324.050.530)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         |                                   |                                 |                                        |                    | 10.140.990.229        |
| Chi phí tài chính                                                                                                     |                                   |                                 |                                        |                    | 3.376.422             |
| Thu nhập khác                                                                                                         |                                   |                                 |                                        |                    | (76.604.754)          |
| Chi phí khác                                                                                                          |                                   |                                 |                                        |                    | 514.813               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          |                                   |                                 |                                        |                    | (38.873)              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           |                                   |                                 |                                        |                    | (1.722.534.895)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       |                                   |                                 |                                        |                    | <b>-</b>              |
|                                                                                                                       |                                   |                                 |                                        |                    | <b>8.345.702.942</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>1.932.181.774</b>              |                                 | -                                      | -                  | <b>1.932.181.774</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>1.333.645.496</b>              | <b>1.556.838.131</b>            | -                                      | -                  | <b>2.890.483.627</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>                          | <b>-</b>                        | <b>-</b>                               | <b>-</b>           | <b>-</b>              |



# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BECAMEX

Địa chỉ: Lô D 3 CN, đường N7, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                        | Lĩnh vực kinh doanh<br>thành phẩm | Lĩnh vực thi công<br>công trình | Lĩnh vực cung cấp<br>dịch vụ, hàng hóa | Các khoản<br>loại trừ | Cộng                   |
|----------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                                   |                                 |                                        |                       |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 32.041.526.146                    | 160.306.968.790                 | 422.648.720                            | -                     | 192.771.143.656        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                   |                                 |                                        |                       | 99.894.893.366         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                   |                                 |                                        |                       | <b>292.666.037.022</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 14.842.381.382                    | 70.538.620.706                  | 274.406.120                            | -                     | 85.655.408.208         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                   |                                 |                                        |                       | 17.716.787.417         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                   |                                 |                                        |                       | <b>103.372.195.625</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                                   |                                 |                                        |                       |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 71.762.896.153                    | 104.393.138.681                 | 3.861.390.550                          | -                     | 180.017.425.384        |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                                   |                                 |                                        |                       | 96.318.520.496         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                                   |                                 |                                        |                       | <b>276.335.945.880</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 18.611.902.801                    | 32.090.110.159                  | -                                      | -                     | 50.702.012.960         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                   |                                 |                                        |                       | 39.130.080.913         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                   |                                 |                                        |                       | <b>89.832.093.873</b>  |

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Luyện  
Tổng Giám đốc

Văn Thị Anh Đào  
Người lập biểu